

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 72<sup>a</sup>/TB-PTQĐ

Quảng Trị, ngày 28 tháng 5 năm 2026

### THÔNG BÁO

**V/v niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để GPMB thực hiện dự án Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới tại phường Đồng Thuận (Nhà thờ họ Nguyễn Văn)**

Căn cứ Thông báo số 852/TB-UBND ngày 26/3/2026 của UBND phường Đồng Thuận về việc Thông báo thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới (đợt 7);

Căn cứ khoản 3, Điều 87, Luật đất đai và khoản 9, Điều 3, Nghị quyết 254/2025/QH15. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị phối hợp với UBND phường Đồng Thuận tổ chức niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư như sau:

**1. Địa điểm niêm yết công khai:**

- Trụ sở UBND phường Đồng Thuận;
- Đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường Đồng Thuận;
- Nhà văn hóa TDP 10 phường Đồng Thuận;
- Gửi trực tiếp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng.

**2. Thời gian niêm yết công khai:** 10 ngày, kể từ ngày 28/5/2026 đến ngày 06/6/2026.

**3. Nội dung:** Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư kèm theo.

Trong thời gian niêm yết công khai, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có ý kiến về phương án thì gửi bằng văn bản về Trung tâm Phát triển quỹ đất để Trung tâm xem xét giải đáp. Địa chỉ gửi về: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị, số 08 Đường Văn Cao, phường Đồng Hới.

Vậy, Trung tâm thông báo để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết, đồng thời đề nghị UBND phường Đồng Thuận quan tâm phối hợp thực hiện. /

**Nơi nhận:**

- UBND phường Đồng Thuận;
- Văn phòng UBND-HĐND phường Đồng Thuận;
- TDP 10 phường Đồng Thuận;
- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông (thuộc Sở Xây dựng);
- Lưu: VT, GPMB.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hoàng Anh Tuấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN CÔNG KHAI  
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

**Khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới  
(Nhà thờ họ Nguyễn Văn)**

Địa điểm: Phường Đồng Thuận tỉnh Quảng Trị.

(Kèm theo Thông báo số: 72<sup>a</sup>/TB-PTQĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026)

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/1/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2003/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc quy định bảng giá đất áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Công văn số 532/UBND-NNMT ngày 09/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc triển khai công tác quản lý đất đai sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất; mức bồi thường chi phí di chuyển tài sản và mức bồi thường, hỗ trợ do phải di dời mồ mả trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ Quyết định số 1803/QĐ-UBND ngày 03/10/2025 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do UBND tỉnh Quảng Bình và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị (cũ) ban hành trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh;

Căn cứ Thông báo số 852/TB-UBND ngày 26/3/2026 của UBND phường Đồng Thuận về việc Thông báo thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới (đợt 7);

Căn cứ Công văn số 557/KTHT&ĐT ngày 28/5/2026 của Phòng Kinh tế Hạ tầng và đô thị phường Đồng Thuận về việc cung cấp phương án giá đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Công văn số 02/TĐ-KTHT&ĐT ngày 21/1/2026 của Phòng Kinh tế Hạ tầng và đô thị phường Đồng Thuận về việc thông báo kết quả thẩm định dự toán: Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới. Hạng mục: Công nhà thờ họ Nguyễn Văn;

Căn cứ Công văn số 1156/UBND ngày 16/4/2026 của UBND phường Đồng Thuận về việc phúc đáp nội dung Công văn số 126/PTQĐ-GPMB của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Chứng thư định giá số đất số 18/CT-ĐGDĐ ngày 27/5/2026 và Báo cáo thuyết minh kèm theo của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ số liệu kiểm đếm tại biên bản kiểm kê đất đai, tài sản gắn liền với đất bị ảnh hưởng trong phạm vi thu hồi đất để giải phóng mặt bằng thực hiện công trình;

**I. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN**

- |                                                                          |                                |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| 1. Tổng diện tích đất đề nghị thu hồi:                                   | 87,80 m2                       |
| - Đất tín ngưỡng (TIN)                                                   | 87,80 m2                       |
| 2. Tổng số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:                                | 1 tổ chức (đồng họ Nguyễn Văn) |
| 3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:              | không.                         |
| 4. Phương án bố trí tái định cư:                                         | Không.                         |
| 5. Phương án bồi thường bằng đất ở:                                      | Không.                         |
| 6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: | Không                          |



DÂN  
RUNG  
HÁT  
QUỖ  
17

7. Kinh phí thực hiện phương án: **722.043.500 đồng**

7.1. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 722.043.500 đồng

- Kinh phí bồi thường về đất: 400.807.000 đồng

- Kinh phí bồi thường về tài sản gắn liền với đất 321.236.500 đồng

- Kinh phí hỗ trợ: đồng

7.2. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

7.3. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn Dự án Tuyến đường và cầu vượt đường sắt trung tâm TP Đồng Hới.

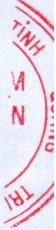
8. Tiến độ thực hiện phương án: Sau khi UBND phường phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

9. Cơ chế thưởng: Người có đất thu hồi chấp hành tốt chủ trương, chính sách bồi thường GPMB, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ trước hoặc đúng thời hạn trong thời gian 20 ngày kể từ ngày tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ lần đầu và bàn giao mặt bằng trước hoặc đúng thời gian 10 ngày tính từ ngày có Quyết định thu hồi đất của cấp thẩm quyền. Mức thưởng theo quy định tại khoản 3, Điều 14, Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 của UBND tỉnh Quảng Trị.

TÀI  
TRIE  
ĐẤT  
★

II. PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT

| TT | Họ và tên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị<br>tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Mức<br>tính | Thành tiền<br>(đồng) | Tổng cộng (đồng) | Ghi chú                               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|----------------|-------------|----------------------|------------------|---------------------------------------|
|    | Danh mục bồi thường, hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                |            |                |             |                      |                  |                                       |
| 1  | Nhà thờ họ Nguyễn Văn<br>Người đại diện: Nguyễn Văn Thung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |            |                |             |                      | 722.043.500      |                                       |
| a. | Thông tin người bị thu hồi đất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                |            |                |             |                      |                  |                                       |
|    | Họ tên người đại diện: Nguyễn Văn Thung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |            |                |             |                      |                  |                                       |
|    | Số định danh cá nhân:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                |            |                |             |                      |                  |                                       |
|    | Số điện thoại: 0905652230                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                |            |                |             |                      |                  |                                       |
| b. | Vị trí, diện tích, nguồn gốc đất thu hồi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                |            |                |             |                      |                  |                                       |
|    | Thửa đất số 99-1 tờ bản đồ số 127, diện tích 87,8m2. Loại đất: Đất tín ngưỡng (TIN). Đất được UBND phường Đồng Thuận xác định do dòng họ Nguyễn Văn sử dụng từ trước năm 1994, xây dựng nhà thờ họ năm 2004; sử dụng ổn định từ đó đến nay, không tranh chấp, là đất sử dụng chung cho cộng đồng dân cư. (Theo Công văn số 1156/UBND ngày 16/4/2026 của UBND phường Đồng Thuận) |                |            |                |             |                      |                  |                                       |
| c. | Loại tài sản, khối lượng, chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại. Giá đất và tài sản tính bồi thường                                                                                                                                                                                                                                                      |                |            |                |             |                      | 400.807.000      |                                       |
| ➤  | Bồi thường về đất: Đủ điều kiện bồi thường theo điểm b khoản 1 Điều 95 và khoản 9 Điều 137 Luật Đất đai. Giá đất áp dụng giá cụ thể theo Công văn số 557/KTHT&ĐT ngày 28/5/2026 của Phòng Kinh tế Hạ tầng và Đô thị phường Đồng Thuận.                                                                                                                                          |                |            |                |             |                      |                  |                                       |
| -  | Thửa đất số 99-1 tờ bản đồ số 127, diện tích 87,8m2. Loại đất: Đất tín ngưỡng (TIN).                                                                                                                                                                                                                                                                                            | m2             | 87,80      | 4.565.000      | 100%        | 400.807.000          |                  | Chứng thư số 18/CT-ĐGD ngày 27/5/2026 |
| ➤  | Bồi thường tài sản<br>Tài sản đủ điều kiện bồi thường theo quy định tại Khoản 1, Điều 102 và Điều 103, Luật đất đai năm 2024.                                                                                                                                                                                                                                                   |                |            |                |             |                      | 321.236.500      | Làm tròn đến hàng trăm đồng           |
| *  | Tài sản trên Thửa đất số 99-1 tờ bản đồ số 127, diện tích 87,8m2. Loại đất: Đất tín ngưỡng (TIN).                                                                                                                                                                                                                                                                               |                |            |                |             |                      |                  |                                       |
| -  | Hàng rào xây gạch bờ trụ 220x220 tô trát hoàn thiện cao 1,6m.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                |            |                |             |                      |                  |                                       |
| +  | KT1: 12,2m không quét sơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2             | 19,52      | 1.177.000      | 100%        | 22.975.040           |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.19.22               |
| +  | Cộng chiều cao hơn nhóm hàng rào quy định 20cm (10cm tăng 51.000 đồng/m2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | m2             | 19,52      | 102.000        | 100%        | 1.991.040            |                  | QĐ 23/2026 - PLIV.2.3                 |
| +  | KT2: 14,9m quét sơn màu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2             | 23,84      | 1.177.000      | 100%        | 28.059.680           |                  | QĐ 23/2026 - B.VI.19.22               |
| +  | Cộng chiều cao hơn nhóm hàng rào quy định 0,2m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m2             | 23,84      | 102.000        | 100%        | 2.431.680            |                  | QĐ 23/2026 - PLIV.2.3                 |



| TT | Họ và tên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (đồng) | Mức tính | Thành tiền (đồng) | Tổng cộng (đồng)   | Ghi chú                    |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------|----------------|----------|-------------------|--------------------|----------------------------|
|    | Danh mục bồi thường, hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |            |                |          |                   |                    |                            |
| +  | Cộng quét sơn màu 2 mặt KT: 14,9m x 1,6m x 2 mặt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2          | 76,29      | 79.000         | 100%     | 6.026.752         |                    | QĐ 23/2026 - PLTT.6.1      |
| -  | Bể nước xây gạch. KT: 0,6m x 0,5m x 1m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m3          | 0,30       | 1.047.000      | 100%     | 314.100           |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.16.3     |
| -  | Cổng sắt (cửa kẽm hộp không gỉ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |            |                |          |                   |                    |                            |
| +  | KT1: 3,5m x 2,6m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2          | 9,10       | 1.182.000      | 100%     | 10.756.200        |                    | QĐ 23/2026 - B.IV.9        |
| +  | KT2: 1,7m x 1,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2          | 2,55       | 1.182.000      | 100%     | 3.014.100         |                    | QĐ 23/2026 - B.IV.9        |
| +  | KT3: 1,7m x 1,5m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m2          | 2,25       | 1.182.000      | 100%     | 2.659.500         |                    | QĐ 23/2026 - B.IV.9        |
| -  | Sân bê tông sạn ngang trên láng xi măng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | m2          | 100,40     | 211.000        | 100%     | 21.184.400        |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.18.1     |
| -  | Cổng tam quan kiểu tứ trụ ba lối đi, lối đi giữa rộng 3,5m, hai bên rộng 1,5m, vách cổng xây gạch tô trát hoàn chỉnh, lối trụ BTCT, móng trụ BTCT. Mặt tường bả matit quét sơn màu, mặt lối đi đắp cầu đối hai mặt, phía trên phía dưới đắp phù điêu đắp sẵn. Trán cửa giằng BTCT làm bo cong tô trát hoàn chỉnh quét sơn màu. Mái lợp ngói vảy cá màu đỏ, giằng BTCT có kim nóc và hồ phù theo mẫu mua sẵn. Mái giữa cao 4,75m, mái bên cao 3,25m. Mái giữa KT: 3,75m x 3,1m; mái bên KT: 2,5m x 2,4m. |             |            |                |          |                   |                    |                            |
|    | Đơn giá bồi thường cổng Tam quan áp dụng dự toán xây dựng do Công ty TNHH TVXD Hà Quý Hưng lập, được UBND phường Đồng Thuận thẩm định tại Công văn số 02/TĐ-KTHT&ĐT ngày 21/1/2026 của Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Đồng Thuận.                                                                                                                                                                                                                                                              |             |            |                | 100%     | 175.384.000       |                    | Dự toán                    |
| *  | Các chi tiết trang trí là phù điêu, cầu đối, giao, long, mặt nguyệt bằng xi măng đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |            |                |          |                   |                    |                            |
| +  | Cầu đối chữ hán đắp trụ cao 1,5 - 2m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2          | 8,00       | 1.616.000      | 100%     | 12.928.000        |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.59       |
| +  | Phù điêu chữ hán đắp trán cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | m2          | 2,00       | 1.616.000      | 100%     | 3.232.000         |                    | QĐ 23/2026 - B.VI.59       |
| +  | Giao lớn 50x50 gắn mái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Bộ          | 10,00      | 1.800.000      | 100%     | 18.000.000        |                    | QĐ 23/2026 - PLII.10.17.11 |
| +  | Long 80x70 gắn đỉnh mái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Bộ          | 2,00       | 3.500.000      | 100%     | 7.000.000         |                    | QĐ 23/2026 - PLII.10.17.7  |
| +  | Mặt nguyệt 35x37 gắn đỉnh mái                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Bộ          | 1,00       | 1.450.000      | 100%     | 1.450.000         |                    | QĐ 23/2026 - PLII.10.17.14 |
| -  | Bồ đề Φ>30cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | cây         | 2,00       | 2.740.000      | 50%      | 2.740.000         |                    | F6 - QĐ 12/2025            |
| -  | Bồ đề Φ25cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | cây         | 2,00       | 1.090.000      | 50%      | 1.090.000         |                    | F6 - QĐ 12/2025            |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |                |          |                   | <b>722.043.500</b> |                            |
|    | GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG VỀ ĐẤT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |            |                |          |                   | 400.807.000        |                            |
|    | GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ TÀI SẢN                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |            |                |          |                   | 321.236.500        |                            |
|    | CÁC KHOẢN HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |            |                |          |                   | 0                  |                            |